

DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM QUA 20 NĂM ĐỔI MỚI

PHẠM NGỌC DŨNG^(*)

Qua 20 năm đất nước thực hiện Đổi mới, nền kinh tế đã đạt được nhiều thành tựu. Trong đó, các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ (CNV&N) đã góp phần quan trọng vào thành tựu chung đó. Các doanh nghiệp CNV&N không chỉ tăng về số lượng, mà còn tăng lên về chất lượng (vốn, năng động, sáng tạo trong kinh doanh và sản xuất, thích ứng nhanh với sự biến động của thị trường, tạo ra nhiều việc làm để thu hút lao động xã hội, đổi mới trong quản lý...).

Bài viết tập trung phân tích thực trạng các doanh nghiệp CNV&N 20 năm qua và nêu ra một số giải pháp tiếp tục phát triển khu vực này.

Trước Đổi mới, chúng ta có quan niệm là một đơn vị thịnh vượng phải là đơn vị có quy mô lớn và càng lớn càng tốt. Chính vì vậy trong thực tế đã diễn ra việc từ tổ đổi công nhanh chóng chuyển lên hợp tác xã quy mô thôn, lên hợp tác xã quy mô xã, rồi quy mô liên xã, tập trung xây dựng những công trình quy mô lớn như Đại thủy nông Bắc Hưng Hải, xí nghiệp đại quy mô. Hà Nội mở rộng quy mô đến Xuân Mai (Hòa Bình), Ba Vì, Hoài Đức, Thạch Thất (Hà Tây). Nhiều tỉnh nhỏ sát nhập thành tỉnh lớn như tỉnh Hoàng Liên Sơn, Hà Sơn Bình, Nghệ Tĩnh, Sông Bé... Các tổ chức sản xuất kinh doanh nhỏ không được quan tâm phát triển.

Từ khi đổi mới đến nay, tình hình ở Việt Nam diễn ra liên tục theo chiều hướng: nhiều đơn vị lớn chia tách thành những đơn vị nhỏ. Tỉnh Hà Sơn Bình chia tách thành tỉnh Hà Tây, tỉnh Hòa Bình.

Tỉnh Hà Nam Ninh chia thành tỉnh Nam Định, tỉnh Ninh Bình và tỉnh Hà Nam. Tỉnh Bình Trị Thiên chia thành tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tỉnh Đak Lak chia thành tỉnh Đak Lak và tỉnh Đak Nông. Hợp tác xã quy mô thôn, quy mô liên xã chia thành những hợp tác xã chuyên nhỏ: hợp tác xã dịch vụ làm đất, hợp tác xã dịch vụ điện, hợp tác xã dịch vụ bảo vệ thực vật... Trong 20 năm đổi mới, đơn vị quy mô lớn phát triển, nhưng hình thành từng bước. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh quy mô lớn dần lên cả diện tích, dân số; đồng thời, cũng phát triển thêm nhiều thành phố nhỏ như thành phố Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Quảng Bình, Gia Lai, Bình Thuận, Cà Mau... và hàng trăm thị xã, thị trấn, thị tứ. Số đơn

^(*) TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

vị thành phố quy mô vừa và nhỏ tăng nhanh từ 4 thành phố năm 1986 lên 25 thành phố năm 2004, từ 100 thị xã, thị trấn năm 1995 lên 59 thị xã, 583 thị trấn năm 2004. Kinh tế quy mô lớn hình thành như công ty mẹ, trong đó hình thành nhiều công ty con, công ty liên doanh, công ty FDI, tổng công ty, tập đoàn kinh tế. Kinh tế vùng trọng điểm phía Bắc, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hình thành và phát triển. Cùng với sự hình thành đơn vị quy mô lớn, lập tức có xu hướng xuất hiện những đơn vị nhỏ nằm trong đơn vị lớn. Tính chất nguyên khối đã chuyển thành tính chất của một tập hợp, phối hợp chặt chẽ gồm nhiều đơn vị nửa tự quản sinh động. Những đơn vị vừa và nhỏ xuất hiện, phát triển do lợi thế của nó: tính năng động sáng tạo cao, tính thích ứng nhanh với sự biến động phức tạp, tinh thần tự lực tự cường cao, dễ đổi mới và dễ quản lý. Sự tồn tại cả quy mô lớn, quy mô vừa và nhỏ là sự thống nhất biện chứng của hai mặt đối lập tự do và trật tự. Thực tiễn đòi hỏi luôn luôn cần tự do của nhiều đơn vị nhỏ tự quản, đồng thời cũng cần tính trật tự kỷ cương của quy mô lớn, tính toàn cục, sự thống nhất và sự phối hợp. Vấn đề lý luận và thực tiễn về đơn vị quy mô vừa và nhỏ là rất rộng lớn. Dưới đây, chúng tôi tập trung phân tích thực trạng và một số giải pháp phát triển doanh nghiệp CNV&N ở Việt Nam trong 20 năm đổi mới.

1. Doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam đã thay đổi nhiều

Đặc trưng chủ yếu của doanh nghiệp CNV&N là quy mô vốn và lao động nhỏ, số lượng doanh nghiệp phát triển nhanh, thu hút nhiều loại lao động, trải khắp các địa phương từ thành phố đến nông thôn, từ miền xuôi đến miền ngược, từ đông sang tây, từ nam ra bắc trên nhiều lĩnh

vực, ngành nghề. Doanh nghiệp CNV&N chiếm 90% doanh nghiệp dân doanh. Trong 20 năm đổi mới, doanh nghiệp CNV&N ngày càng gia tăng, thể hiện một số mặt sau:

Một là, sự phát triển rầm rộ về số lượng. Từ khi nền kinh tế Việt Nam chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, số doanh nghiệp CNV&N phát triển nhanh từ 567 cơ sở năm 1986 lên 770 cơ sở (1990), 14.275 cơ sở (1995), 28.700 cơ sở (1999). Trong 14 năm đó, bình quân mỗi năm tăng 2.009 cơ sở. Luật doanh nghiệp có hiệu lực (năm 2000) là điều kiện quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp CNV&N phát triển vượt bậc, từ 35.004 cơ sở năm 2000 lên 64.562 cơ sở (2003), 74.366 (2004). Dự tính năm 2005 là 83.206 cơ sở. Từ năm 2000 đến năm 2004, mỗi năm tăng 9.833 cơ sở. Doanh nghiệp CNV&N ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương phát triển nhanh nhất, mỗi tỉnh có hàng vạn doanh nghiệp. Bắc Kạn có số doanh nghiệp ít nhất cũng là 869 cơ sở (2000). Doanh nghiệp CNV&N có tốc độ tăng trưởng (21% năm 2000, 23% năm 2003, 22% năm 2004) cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế công nghiệp Việt Nam (17% năm 2000, 14,4% năm 2002, 16% năm 2004). Trong 5 năm gần đây (2000 - 2005), tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp CNV&N luôn đạt ở mức trên 22%, 9 tháng đầu năm 2005 tốc độ tăng trưởng đạt 26,5%. GDP của các doanh nghiệp CNV&N tăng nhanh từ 4,7 tỉ đồng năm 2000 lên 171,06 tỉ đồng (2003), 196,15 tỉ đồng (2004) giá thực tế (1). Đây là điểm mới của công nghiệp Việt Nam. Kinh tế CNV&N trở thành lực lượng to lớn góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh lực lượng sản xuất ở Việt Nam.

Hai là, thu hút mạnh vốn đầu tư xã hội và hoạt động ở mọi lĩnh vực trên khắp

các địa bàn trong cả nước. Những năm gần đây, doanh nghiệp CNV&N đã thu hút một lượng lớn vốn đầu tư xã hội, từ 996.423 tỉ đồng năm 2000 lên 1.956.348 tỉ đồng năm 2004 và khả năng năm 2005 sẽ tăng lên 2.345.933 tỉ đồng, mỗi năm tăng 269.502 tỉ đồng. Tỷ trọng đầu tư của doanh nghiệp CNV&N trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 20% (2000) lên 23,5% (2001), 25,3% (2002), 26,7% (2003), 30% (2004). Mức vốn đăng ký bình quân trong doanh nghiệp CNV&N có xu hướng tăng dần. Thời kỳ 1991- 2000 vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp CNV&N là 0,57 tỉ đồng. Năm 2003 là 1,5 tỉ đồng. Năm 2004 là 1,8 tỉ đồng. Doanh nghiệp CNV&N đang đóng góp nguồn vốn đầu tư chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở nhiều địa phương. Chẳng hạn, đầu tư của các doanh nghiệp dân doanh trong năm 2004 ở thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm 40% tổng số vốn đầu tư xã hội trên địa bàn (1).

Doanh nghiệp CNV&N hoạt động đều khắp các địa phương ở 64 tỉnh thành trong cả nước trên các lĩnh vực, ngành mà pháp luật Việt Nam không cấm. Hiện nay doanh nghiệp CNV&N đã tạo ra giá trị sản xuất khoảng 20% tổng giá trị công nghiệp cả nước với nhiều chủng loại sản phẩm.

2. Một số đóng góp của doanh nghiệp công nghiệp quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam

Trong 20 năm đổi mới, doanh nghiệp CNV&N đã có những đóng góp quan trọng:

Một là, mở rộng khả năng giải quyết việc làm. Hệ thống các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam đang trong quá trình đổi mới nên không tạo thêm được nhiều việc làm. Sự phát triển của doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp CNV&N nói riêng là nơi chủ yếu tạo ra việc làm mới cho xã hội. Số lao động được thu hút vào doanh

ng nghiệp CNV&N tăng nhanh từ 5.753 người năm 1986 lên 305.800 người (1995), 1.040.902 lao động (2000), 2.049.891 lao động (2003), 2.386.220 lao động (2004) (1). Chỉ 5 năm lại đây, mỗi năm tăng 520.105 người. Doanh nghiệp dân doanh phi nông nghiệp đã thu hút 20% lực lượng lao động xã hội. Đây không chỉ là tăng cơ hội tìm việc làm, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, mà quan trọng hơn đã làm giảm sức ép về thất nghiệp, nâng cao sự ổn định chính trị-xã hội.

Hai là, các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ đã góp phần nâng cao trình độ khoa học-công nghệ. Từ khi chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập vào thị trường thế giới, các doanh nghiệp dân doanh tiếp xúc với thị trường thế giới nên nhiều tiến bộ khoa học-công nghệ được ứng dụng trong các doanh nghiệp CNV&N. Các doanh nghiệp CNV&N phát triển về số lượng, đồng thời đã chuyển dần từ loại hình doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động sang loại hình ứng dụng kỹ thuật tiên tiến làm cho chất lượng sản phẩm có hàm lượng lao động trí óc tăng lên. Trình độ tổ chức quản lý, trình độ người lao động cũng không ngừng tăng. Những điều đó đã góp phần nâng cao trình độ khoa học-công nghệ Việt Nam.

Ba là, đóng góp xuất khẩu và tăng nguồn thu cho ngân sách cả ngoại tệ và nội tệ của địa phương. Cùng với sự phát triển số lượng doanh nghiệp, thu hút vốn nhân rồi trong dân cư và lực lượng lao động xã hội, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp dân doanh hàng năm tăng mạnh. Năm 2002 là 48%, năm 2003 là 49%, năm 2004 là 51% so với tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Doanh nghiệp CNV&N là nguồn lực chính phát triển cả mặt hàng truyền thống và mặt hàng mới, mở rộng thị

trường xuất nhập khẩu. ở một số địa phương doanh nghiệp CNV&N là khu vực đóng góp chủ yếu về xuất khẩu như Bình Thuận 45%, Quảng Ngãi 34%... (1).

Sự đóng góp vào ngân sách nhà nước địa phương tăng mạnh từ 0,2% năm 1986 lên 6,4% (2000), 7% (2002), 9% (2003), 11% năm 2004. Thuế công thương nghiệp của doanh nghiệp CNV&N hàng năm đều tăng và vượt kế hoạch: chẳng hạn, năm 2002 đạt 103,6%, tăng hơn so với năm 2001 là 13%, ngoài ra còn thu được thuế môn bài, thuế VAT. Một số địa phương, sự đóng góp cho ngân sách của doanh nghiệp dân doanh hàng năm chiếm tỷ lệ rất lớn. Thí dụ, thành phố Hồ Chí Minh là 15%, Tiền Giang 24%, Đồng Tháp 16%, Quảng Nam 22%, Bình Định 33%... (1)

Bốn là, doanh nghiệp CNV&N góp phần bảo tồn và phục hồi nhanh môi trường sinh thái. Con người bất luận ở thời kỳ nào đều là chủ thể của sản xuất kinh doanh, nhưng là con đẻ của thiên nhiên. Con người phải hành động phù hợp với quy luật tự nhiên như quy luật phục hồi, quy luật đa dạng hóa, quy luật phi tập trung, quy luật nhân bản..., nếu cưỡng lại các quy luật tự nhiên thì sẽ dẫn đến phá hoại môi trường sinh thái, trong đó có quy luật quy mô vừa và nhỏ. Bởi lẽ, cá thể (quy mô vừa và nhỏ) bao giờ cũng bé nhỏ hơn sức phục hồi của thiên nhiên. Do vậy, sự phát triển quy mô vừa và nhỏ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bảo tồn và phục hồi môi trường thiên nhiên.

Năm là, doanh nghiệp CNV&N đã góp phần quan trọng đổi mới môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển thể chế thị trường và đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế thế giới. Sự phát triển doanh nghiệp CNV&N là một nhân tố tạo môi trường cạnh tranh giữa các loại hình doanh nghiệp, xóa bỏ từng bước sự độc quyền kinh doanh của doanh nghiệp nhà

nước. Thể chế kinh tế thị trường hình thành và phát triển. Các loại thị trường hàng hóa - dịch vụ, thị trường lao động, thị trường tiền tệ - vốn, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ phát triển.

Từ 1986 đến nay, nhờ có đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế ngoài quốc doanh, mọi kỳ thị đối với loại hình doanh nghiệp này đã được xóa bỏ. Tư tưởng về phát triển kinh tế ngoài quốc doanh còn được tiếp tục bổ sung trong các nghị quyết của Đảng, giữa các kỳ Đại hội tiếp theo. Năm 2000, Luật doanh nghiệp ra đời, kinh tế dân doanh tồn tại và phát triển mạnh trên cơ sở hệ thống chính sách mới cởi mở hơn, được bảo đảm bằng các điều khoản của luật pháp. Điều đó đã làm cho các nhà doanh nghiệp dân doanh yên tâm đầu tư và huy động vốn. Nghị quyết Hội nghị TW 5 khóa IX (2002) tiếp tục khẳng định vị trí của doanh nghiệp dân doanh trong nền kinh tế Việt Nam. Đồng thời, Nhà nước đã đề ra hàng loạt chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ doanh nghiệp dân doanh, xóa bỏ được sự độc quyền của các doanh nghiệp lớn, mở cơ hội cho các doanh nghiệp CNV&N có điều kiện hoạt động trong một sân chơi bình đẳng. Vì vậy, trong 20 năm đổi mới, doanh nghiệp CNV&N phát triển mạnh mẽ. Tuy vậy, khu vực này vẫn còn những hạn chế sau:

a). Hầu hết doanh nghiệp CNV&N mới được thành lập nên kinh nghiệm và năng lực còn thấp. Hiện nay trên 60% doanh nghiệp CNV&N thiếu những nguồn lực cơ bản, khó tiếp cận với các nguồn cung ứng hỗ trợ, trình độ khoa học - công nghệ thấp. Doanh nghiệp CNV&N mới chỉ phát triển mạnh ở một số thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, còn ở nhiều vùng nông thôn, vùng

dân tộc miền núi, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ còn rất ít;

b). Cơ chế chưa có độ thoáng cần thiết, hệ thống chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp dân doanh chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, nhiều mặt chưa minh bạch. Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước chưa được cụ thể hóa và tổ chức thực hiện đúng ở địa phương. Không ít trường hợp, cơ quan nhà nước soạn thảo văn bản, pháp quy chưa thực sự xuất phát từ yêu cầu của doanh nghiệp, mà chủ yếu là sự mong muốn chủ quan, sự níu kéo của cơ chế “xin cho”. Ủy ban nhân dân (UBND) một số địa phương ban hành văn bản trái phép với thẩm quyền quy định của Luật doanh nghiệp. Một số bộ, ngành và địa phương còn lúng túng trong công tác quản lý, chưa thực hiện tốt hướng dẫn, thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp, thậm chí do năng lực yếu, lợi ích cá nhân cục bộ hoặc tư duy cũ đã gây khó khăn cho doanh nghiệp. Khi gia nhập sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tốn nhiều thời gian và lệ phí, nhất là các doanh nghiệp ở khu vực phía Bắc. Ở Hà Nội hiện nay, chủ doanh nghiệp sau khi đã được đăng ký kinh doanh, còn phải thực hiện hàng loạt thủ tục rườm rà như khắc dấu, lấy mã số thuế, xin hóa đơn lần đầu... Thời gian thường phải mất 60 ngày mới được phép hoạt động, lệ phí doanh nghiệp ít nhất cũng phải là 3 đến 4 triệu đồng, các chi phí trung gian tăng làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

3. Một số giải pháp phát triển doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ

Sự hình thành các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thực chất là tạo lập quan hệ sản xuất mới nhằm thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam nhất quán là: “Các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, đều là bộ phận cấu thành của

nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, được tạo môi trường và điều kiện để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững vì sự phồn vinh của đất nước” (2). Thực tiễn 20 năm đổi mới chỉ rõ rằng, đầu tư từ ngân sách nhà nước ngày càng ưu tiên cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhằm tạo điều kiện cho các loại hình doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Trong nhiều trường hợp, sự đầu tư của Nhà nước chủ yếu vào các doanh nghiệp lớn có tầm quan trọng đặc biệt như an ninh quốc phòng, công ích, bảo vệ môi trường. Trong khi đó, các loại hình doanh nghiệp khác, nhất là doanh nghiệp dân doanh tập trung đầu tư vào các ngành nghề, lĩnh vực mang lại lợi nhuận cao, thu hồi vốn nhanh. Các loại hình doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ đều tăng trưởng, song doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ tăng trưởng nhanh hơn.

Theo quan điểm phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực trạng hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và xu hướng đầu tư cho thấy: đối với doanh nghiệp nhà nước phải đẩy mạnh đổi mới, cổ phần hóa, đa dạng hóa các hình thức sở hữu, sắp xếp lại, giải thể, bán, khoán, giao, cho thuê, thực hiện phá sản những doanh nghiệp đang hấp hối, thông qua liên hiệp, hợp nhất các công ty 90, 91 làm cho tài sản của doanh nghiệp tăng lên. Đảng và Nhà nước cần cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư bằng cơ chế, chính sách thông thoáng, tạo thuận lợi để mời gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước; phát triển các doanh nghiệp quy mô lớn FDI; hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở liên doanh, liên kết giữa doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp loại hình lớn khác ở cả 3 vùng kinh tế trọng điểm. Trong 5 - 10 năm tới Nhà nước cần đặc biệt quan tâm phát triển doanh nghiệp CNV&N. Dưới đây xin nêu ra một số giải pháp phát triển doanh

ng nghiệp CNV&N ở Việt Nam:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện môi trường tâm lý, pháp lý kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho sự phát triển doanh nghiệp CNV&N. Quan điểm phát triển doanh nghiệp dân doanh đã rõ ràng, song môi trường tâm lý, pháp lý kinh doanh còn là những rào cản quá trình phát triển của doanh nghiệp. Thủ tục hành chính còn nhiều phức tạp, lệ phí đăng ký kinh doanh còn cao. Do vậy, Đảng và Nhà nước cần tiếp tục bổ sung, điều chỉnh chính sách phù hợp với thời kỳ mới khi Việt Nam đã tham gia AFTA, WTO, tạo hành lang pháp lý phát triển doanh nghiệp CNV&N. Chính quyền địa phương không được ban hành những quy định trái với pháp luật, quy định của Chính phủ, bộ, ngành ở Trung ương. Mọi quy định trái với Luật doanh nghiệp phải được hủy bỏ. Nâng cao trình độ cho cán bộ, nhất là cán bộ địa phương cơ sở trong công tác quản lý, thực hiện Luật doanh nghiệp. Cải tiến hơn nữa thủ tục đăng ký kinh doanh: đơn giản hóa thủ tục, tối giản hóa thời gian, giảm phí khởi nghiệp doanh nghiệp.

Hai là, phát triển doanh nghiệp CNV&N ở mọi miền vùng đất nước, nhất là ở nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Ở nhiều nước trên thế giới, tỷ lệ dân số với doanh nghiệp còn rất nhỏ. Chẳng hạn Singapore là 4, Hong Kong 5, Anh 8, Đức 13, trong khi đó ở Việt Nam tỷ lệ rất cao. Chẳng hạn, thành phố Hồ Chí Minh là 160, Hà Nội 200, cả nước là 520. Do vậy: *trước hết*, hệ thống truyền thông cần tăng cường thông tin, tuyên truyền tạo môi trường tâm lý xã hội cho mọi người dân ham muốn và mạnh dạn kinh doanh làm giàu chính đáng. Người kinh doanh giỏi là yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Mọi thành kiến, phân biệt đối xử với doanh nghiệp dân doanh cần phải loại bỏ, doanh nhân giỏi cần được tôn vinh. Các trường

dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học cần trang bị tâm lý, tư duy lý luận, kiến thức, kỹ năng quản trị kinh doanh cho đại bộ phận học sinh, sinh viên để sau khi tốt nghiệp, họ có thể trở thành chủ doanh nghiệp. Phát triển doanh nghiệp CNV&N ở mọi vùng miền trong cả nước. Hiện nay, Nhà nước cần có chính sách ưu tiên khởi nghiệp ở nông thôn, các tỉnh vùng cao biên giới.

Ba là, các doanh nghiệp CNV&N cần đa dạng hóa ngành nghề, sản phẩm. Xuất phát từ tình hình và đặc điểm Việt Nam, cần đa dạng hóa ngành nghề và sản phẩm theo hướng tạo ra những sản phẩm cuối cùng phù hợp với nhu cầu tiêu dùng phổ biến của nhân dân trong và ngoài nước, sơ chế nguyên liệu thành bán thành phẩm cung cấp cho doanh nghiệp quy mô lớn. Các doanh nghiệp CNV&N làm vệ tinh cho doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI. Trên cơ sở phân công và hợp tác, các doanh nghiệp CNV&N có thể phát triển các ngành nghề cơ khí, điện tử, dệt may, giày dép, vật liệu xây dựng...

Cuối cùng là, chính quyền địa phương cần dành những khu đất tập trung, nơi thuận tiện để xây dựng các doanh nghiệp CNV&N; đồng thời đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc trong khu công nghiệp quy mô vừa và nhỏ; cho doanh nghiệp thuê đất với giá ưu đãi; hỗ trợ giải phóng mặt bằng, miễn giảm thuế những năm đầu kinh doanh. Các trường dạy nghề gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với nhu cầu lao động của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê. Niên giám Thống kê các năm 1986, 1995, 2000, 2004.
2. Báo Nhân Dân ngày 19/4/2006.